

Số: 2224 /QĐ-UBND

Nghĩa Hưng, ngày 24 tháng 4 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cấp bổ sung kinh phí để thực hiện chính sách  
bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2022**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA HƯNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của UBND tỉnh Nam Định về việc bổ sung kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2022;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 13/TTr-TNMT ngày 14/4/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nghĩa Hưng về việc cấp kinh phí cho UBND các xã, thị trấn để thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp bổ sung kinh phí năm 2022 cho UBND các xã, thị trấn để thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa, số tiền là 9.740.960.000 đồng (Chín tỷ, bảy trăm bốn mươi triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn), có danh sách chi tiết kèm theo. Số tiền trên lấy từ nguồn kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2022.

**Điều 2.** Căn cứ nguồn kinh phí được cấp, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích, nội dung các văn bản hướng dẫn, chế độ tài chính hiện hành và quyết toán số tiền trên theo qui định của Luật ngân sách Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn được cấp kinh phí căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, TC-KH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Trần Văn Dương

**DANH SÁCH CẤP KINH PHÍ CHO UBND CÁC XÃ, TT ĐỂ THỰC HIỆN  
CHÍNH SÁCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: 2202/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 của UBND huyện Nghĩa Hưng)

STT	Đơn vị	Diện tích đất trồng lúa theo thống kê của Phòng Tài nguyên và Môi trường				Tổng số	Kinh phí thực hiện (đồng)		Ghi chú
		Tổng số (ha)	Đất chuyên trồng lúa nước (ha)	Đất trồng lúa khác (ha)	Đất chuyên trồng lúa nước		Đất trồng lúa khác		
A	B	$I=2+3$	2	3	$4=5+6$	$5=2*1.000.000$ đồng	$6=3*500.000$ đồng	7	
1	Xã Nghĩa Đồng	327,70	327,700		327.700.000	327.700.000	0		
2	Xã Nghĩa Thịnh	510,38	510,380		510.380.000	510.380.000	0		
3	Xã Nghĩa Minh	249,19	248,820	0,37	249.005.000	248.820.000	185000		
4	Xã Hoàng Nam	537,43	504,680	32,75	521.055.000	504.680.000	16375000		
5	Xã Nghĩa Châu	427,45	427,450		427.450.000	427.450.000	0		
6	Xã Nghĩa Thái	482,88	482,880		482.880.000	482.880.000	0		
7	Xã Nghĩa Trung	366,57	366,570		366.570.000	366.570.000	0		
8	Xã TT Liễu Đề	190,05	190,050		190.050.000	190.050.000	0		
9	Xã Nghĩa Sơn	653,40	653,400		653.400.000	653.400.000	0		
10	Xã Nghĩa Lạc	570,53	564,430	6,1	567.480.000	564.430.000	3050000		
11	Xã Nghĩa Phong	543,70	543,700		543.700.000	543.700.000	0		

STT	Đơn Vị	Diện tích đất trồng lúa theo thống kê của Phòng Tài nguyên và Môi trường				Kinh phí thực hiện (đồng)			Ghi chú
		Tổng số (ha)	Đất chuyên trồng lúa nước (ha)	Đất trồng lúa khác (ha)	Tổng số	Trong đó			
						Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa khác		
12	Xã Nghĩa Hồng	503,43	499,570	3,86	501.500.000	499.570.000	1930000		
13	Xã Nghĩa Phú	630,70	626,840	3,86	628.770.000	626.840.000	1930000		
14	Xã Nghĩa Bình	322,35	322,350		322.350.000	322.350.000	0		
15	Xã Nghĩa Tân	406,70	406,700		406.700.000	406.700.000	0		
16	Xã TT Quý Nhất	262,28	262,280		262.280.000	262.280.000	0		
17	Xã Nghĩa Thành	391,01	391,010		391.010.000	391.010.000	0		
18	Xã Nghĩa Lâm	346,84	346,840		346.840.000	346.840.000	0		
19	Xã Nghĩa Hùng	431,35	431,350		431.350.000	431.350.000	0		
20	Xã Nghĩa Hải	647,09	647,090		647.090.000	647.090.000	0		
21	Xã Phúc Thắng	264,91	264,910		264.910.000	264.910.000	0		
22	Xã Nghĩa Lợi	310,55	310,550		310.550.000	310.550.000	0		
23	TT Rạng Đông	387,94	387,940		387.940.000	387.940.000	0		
<b>Tổng cộng</b>		<b>9.764,43</b>	<b>9.717,490</b>	<b>46,94</b>	<b>9.740.960.000</b>	<b>9.717.490.000</b>	<b>23.470.000</b>		

